CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÓC SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn (gọi tắt là "Chi nhánh") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Chi nhánh đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Chi nhánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Ông Nguyễn Văn Chính	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Phó Giám đốc kiêm kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Chi nhánh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI -
CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÓC SƠN

Nguyễn Văn Chính
Giám đốc

COMPANY LIMITED
VAE
Since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 234 -16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội -
Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn (gọi tắt là "Chi nhánh"), *được lập ngày 21/03/2016, từ trang 06 đến trang 22*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ tài liệu liên quan đến khu bãi rác thị trấn Sóc Sơn với giá trị 156.000.000 đồng và khu đất chân bãi rác Phú Minh với giá trị 1.003.590.000 đồng được Chi nhánh ghi nhận vào Tài sản cố định vô hình. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015 của Chi nhánh.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Theo Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 05/06/2015 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Chi nhánh Xí nghiệp môi trường đô thị huyện Sóc Sơn. Tuy nhiên Chi nhánh chưa thực hiện điều chỉnh theo biên bản Xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt nêu trên trong năm 2015 theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào về vấn đề nêu trên sẽ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 của Chi nhánh.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101202228 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Nghiêm Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1914-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**29.517.296.845**	**7.973.139.899**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.485.421.422**	**1.469.485.703**
1 Tiền	111	V.1.	21.485.421.422	1.469.485.703
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.782.063.498**	**6.497.284.579**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	7.471.123.653	6.396.802.779
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	310.939.345	100.481.800
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.4.**	**249.739.666**	-
1 Hàng tồn kho	141		249.739.666	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**72.259**	**6.369.617**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	72.259	6.369.617
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.293.566.749**	**27.863.800.049**
II Tài sản cố định	**220**		**24.217.356.752**	**26.910.475.172**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	18.508.292.752	21.201.411.172
- *Nguyên giá*	222		*30.036.350.115*	*30.143.218.715*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(11.528.057.363)*	*(8.941.807.543)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	5.709.064.000	5.709.064.000
- *Nguyên giá*	228		*5.709.064.000*	*5.709.064.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.445.909.091**	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	2.445.909.091	-
IV Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.630.300.906**	**953.324.877**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.630.300.906	953.324.877
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**57.810.863.594**	**35.836.939.948**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2014
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**28.617.639.201**	**7.865.549.466**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**28.617.639.201**	**7.865.549.466**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	5.673.298.419	5.943.085.366
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	1.308.859	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	695.295.216	1.606.484.771
4	Phải trả người lao động	314		-	141.424.563
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	2.083.862.295	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	19.233.325.006	186.210.249
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	942.204.889	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(11.655.483)	(11.655.483)
II	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**29.193.224.393**	**27.971.390.482**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.15.	**28.538.724.393**	**27.971.390.482**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.189.807.045	26.189.807.045
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.781.583.437	1.781.583.437
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		567.333.911	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*567.333.911*	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**654.500.000**	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		654.500.000	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**57.810.863.594**	**35.836.939.948**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI -
CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÓC SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Vân Nhung	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Chính

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**44.026.252.641**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**44.026.252.641**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	33.271.563.722
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**10.754.688.919**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	26.260.808
7	Chi phí tài chính	22	VI.4.	44.175.469
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*44.175.469*
8	Chi phí bán hàng	25		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	9.823.739.241
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**913.035.017**
11	Thu nhập khác	31	VI.5.	47.826.364
12	Chi phí khác	32	VI.6.	68.308.643
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(20.482.279)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**892.552.738**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	208.618.827
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**683.933.911**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI -
CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÓC SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Vân Nhung	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Chính

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.408.005.142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.667.646.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.278.276.176)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.722.989.069)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.680.753.949
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.367.377.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***19.047.470.022***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.260.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***26.260.808***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.441.207.134
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.499.002.245)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***942.204.889***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**20.015.935.719**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.469.485.703**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	V.01	**21.485.421.422**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI -
CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÓC SƠN

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Vân Nhung	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Chính

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Sóc Sơn (gọi tắt là "Chi nhánh") tiền thân là Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn thuộc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 639/QĐ-UB ngày 03/03/1999 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định 475/QĐ-UB ngày 26/01/1999 về việc "Bổ sung nhiệm vụ Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn". Theo đó, Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại kho bạc, ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Tổ chức bộ máy Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn quy định, được Ủy ban nhân dân thành phố giao biên chế hàng năm. Ngày 03/5/2013, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã ra quyết định số 2878/QĐ-UBND về việc sáp nhập 05 Xí nghiệp Môi trường đô thị: Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, Sóc Sơn và Đông Anh trực thuộc các huyện Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, Sóc Sơn và Đông Anh vào Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội. Theo đó Xí nghiệp được đổi tên thành chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn trực thuộc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội theo quyết định thành lập chi nhánh số 648/QĐ-MTĐT ngày 15/9/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100105535-010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện tại, Chi nhánh đang trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105535-010 ngày 29/09/2014 thì vốn điều lệ của Chi nhánh là **26.189.807.045 đồng** *(Hai sáu tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, tám trăm linh bảy nghìn, không trăm bốn lăm đồng)* .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý và làm vệ sinh các công trình công cộng của thị trấn Sóc Sơn; thu gom vận chuyển, phân loại, xử lý, chôn lấp, chế biến phế thải đô thị thuộc địa bàn huyện;
- Thực hiện theo hợp đồng các dịch vụ về vệ sinh môi trường, thu lệ phí vệ sinh công cộng theo đúng quy định của Nhà nước;
- Quản lý, thu, chi tiền nước sinh hoạt và tiền điện chiếu sáng công cộng của thị trấn theo quy định của Nhà nước;
- Phối hợp với chính quyền xã, thị trấn, các cơ quan, trường học, doanh nghiệp và các đơn vị khác trên địa bàn huyện. Vận động, hướng dẫn nhân dân thực hiện các quy định về trận tự vệ sinh công cộng; bảo vệ giữ gìn cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định của Nhà nước và thành phố;
- Trồng, duy tu, duy trì cây xanh, vườn hoa, công viên theo phân cấp quản lý thuộc địa bàn huyện Sóc Sơn;
- Tưới nước, rửa đường trong khu vực huyện Sóc Sơn;
- Quản lý bãi rác thải do huyện được giao quản lý;
- Tổ chức quản lý các bên, bãi, các điểm đỗ xe phân cấp quản lý của Bộ Giao thông vận tải và thành phố trong phạm vi địa bàn huyện;
- Sửa chữa, cải tạo các công trình: Hè, cống thoát nước, vườn hoa, điện chiếu sáng thuộc công trình huyện quản lý./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Chi nhánh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Chi nhánh theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng BCTC cho kỳ hoạt động từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 được lập cho mục tiêu quản trị.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chi nhánh áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Chi nhánh áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Chi nhánh ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi nhánh áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
- Máy móc, thiết bị	08
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là Quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước là khoản trả trước tiền thuê đất và chi phí giải phóng mặt bằng không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình của đất là chân rác Phú Minh tại khu cánh đồng Trại Lẫm, thôn Thắng Lợi, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với diện tích là 1.515 m2, thời gian thuê là 20 năm. Từ năm 2011 khoản trích này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Chi nhánh là chi phí mua sắm tài sản cố định nhưng chưa đưa vào sử dụng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Chi nhánh ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Chi nhánh ghi nhận là vay dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Chi nhánh là khoản trích trước trích trước chi phí vận chuyển, chi phí tưới rửa đường và chi phí khác theo quy định của hợp đồng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Chi nhánh được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của Chi nhánh được ghi nhận khi ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Chi nhánh bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Chi nhánh áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ nước sinh hoạt, 10% đối với dịch vụ vệ sinh môi trường và không chịu thuế đối với dịch vụ duy tu bảo dưỡng các tuyến đường, hệ thống điện, cây xanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi nhánh áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
Tiền mặt	***826.085.034***	***240.716.921***
Tiền gửi ngân hàng	***20.659.336.388***	***1.228.768.782***
Tiền gửi VND	20.659.336.388	1.228.768.782
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóc Sơn	*294.069.999*	*1.021.277.198*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	*20.365.266.389*	*207.491.584*
Cộng	**21.485.421.422**	**1.469.485.703**

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/10/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban quản lý Các dự án đầu tư xây dựng tài nguyên và môi trường Hà Nội	972.096.000	-	-	-
Ban duy tu Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	647.211.000	-	625.761.000	-
Ban quản lý Dự án huyện Sóc Sơn	4.072.802.809	-	4.092.397.409	-
Trung tâm Khai thác ga Nội Bài - Cảng hàng không quốc	254.210.635	-	818.705.930	-
Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và thương mại Sóc Sơn	161.000.000	-	132.440.000	-
Các đối tượng khác	1.363.803.209	-	727.498.440	-
Cộng	**7.471.123.653**	**-**	**6.396.802.779**	**-**

3. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/10/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhận Ký quỹ ký cược	117.800.000	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	165.401.545	-	-	-
Các khoản phải thu khác	27.737.800	-	100.481.800	-
Cộng	**310.939.345**	**-**	**100.481.800**	**-**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/10/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	207.308.645	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	42.431.021	-	-	-
Cộng	**249.739.666**	**-**	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2014	**5.709.064.000**	**5.709.064.000**
Mua trong kỳ		-
Số dư ngày 31/12/2015	**5.709.064.000**	**5.709.064.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/10/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2014	**5.709.064.000**	**5.709.064.000**
Tại ngày 31/12/2015	**5.709.064.000**	**5.709.064.000**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi mua sắm TSCĐ	2.445.909.091	-
Cộng	**2.445.909.091**	**-**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê đất	522.980.175	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.107.320.731	953.324.877
Cộng	**1.630.300.906**	**953.324.877**

9. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/10/2014	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Thương mại và Phát triển xây dựng Minh Đức	294.973.045	294.973.045	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Nghĩa Bình	201.883.422	201.883.422	167.723.033	167.723.033
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Linh Phương	763.969.230	763.969.230	483.572.000	483.572.000
Nguyễn Hữu Hoàng	710.919.725	710.919.725	656.579.598	656.579.598
Công ty Cổ phần Đầu tư và	494.438.142	494.438.142	494.438.142	494.438.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/10/2014	**16.462.608.715**	**428.000.000**	**12.948.216.000**	**304.394.000**	**30.143.218.715**
Đầu tư XDCB hoàn thành	149.428.000	-	-	-	**149.428.000**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(256.296.600)	-	-	-	**(256.296.600)**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	**16.355.740.115**	**428.000.000**	**12.948.216.000**	**304.394.000**	**30.036.350.115**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/10/2014	**3.836.595.043**	**136.625.000**	**4.954.768.750**	**13.818.750**	**8.941.807.543**
Khấu hao trong kỳ	1.301.663.253	66.875.000	1.424.811.250	49.196.917	**2.842.546.420**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(256.296.600)	-	-	-	**(256.296.600)**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	**4.881.961.696**	**203.500.000**	**6.379.580.000**	**63.015.667**	**11.528.057.363**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2014	**12.626.013.672**	**291.375.000**	**7.993.447.250**	**290.575.250**	**21.201.411.172**
Tại ngày 31/12/2015	**11.473.778.419**	**224.500.000**	**6.568.636.000**	**241.378.333**	**18.508.292.752**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.404.637.800 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và Thương mại Sóc	955.194.195	955.194.195	2.428.584.097	2.428.584.097
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thành Công	126.157.600	126.157.600	-	-
Công ty TNHH Máy và thiết bị Thái An Hưng	458.150.000	458.150.000	-	-
Trung tâm 3M	234.860.000	234.860.000	-	-
Các đối tượng khác	1.432.753.060	1.432.753.060	1.712.188.496	1.712.188.496
Cộng	**5.673.298.419**	**5.673.298.419**	**5.943.085.366**	**5.943.085.366**

10. *Người mua trả tiền trước*

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Trung tâm Huấn luyện bộ tham mưu - Tổng cục hậu cần	127.000	-
Ban quản lý chợ Sóc Sơn	1.181.859	-
Cộng	**1.308.859**	**-**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/10/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.606.461.563	3.862.392.409	4.970.831.174	498.022.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	202.249.210	5.000.000	197.249.210
Thuế tài nguyên	-	1.161.460	1.161.460	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	25.690.918	25.690.918	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.208	2.187.966	2.187.966	23.208
Cộng	**1.606.484.771**	**4.093.681.963**	**5.004.871.518**	**695.295.216**
b, Phải thu				
Thuế tài nguyên	-	1.648.314	1.720.573	72.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.369.617	6.369.617	-	-
Cộng	**6.369.617**	**8.017.931**	**1.720.573**	**72.259**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê vận chuyển, nước rửa đường	2.083.862.295	-
Cộng	**2.083.862.295**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/10/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	***942.204.889***	***942.204.889***	***2.441.207.134***	***1.499.002.245***	-	-
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sóc Sơn (*)	942.204.889	942.204.889	2.441.207.134	1.499.002.245	-	-
Cộng	**942.204.889**	**942.204.889**	**2.441.207.134**	**1.499.002.245**	-	-

(*)Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóc Sơn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3160-LAV-201504427 ngày 14/07/2015, tổng hạn mức tín dụng được cấp là 1.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay là bổ sung chi phí lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh năm 2015- 2016, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 365 ngày. Đây là khoản vay có đảm bảo bằng tài sản bên thứ 3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
a, Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	116.047.719
Bảo hiểm xã hội	664.950	27.942.492
Bảo hiểm y tế	-	4.657.082
Phải trả về cổ phần hóa	19.137.160.000	-
Các khoản phải trả khác	95.500.056	37.562.956
Cộng	**19.233.325.006**	**186.210.249**

15. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư ngày 01/10/2014	**26.189.807.045**	**-**	**26.189.807.045**
Lãi trong kỳ	-	683.933.911	683.933.911
Giảm khác		(116.600.000)	(116.600.000)
Số dư ngày 31/12/2015	**26.189.807.045**	**567.333.911**	**26.757.140.956**

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/10/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	26.189.807.045	26.189.807.045
Cộng	**26.189.807.045**	**26.189.807.045**

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***26.189.807.045***
Vốn góp đầu kỳ	26.189.807.045
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối kỳ	26.189.807.045

e, Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	01/10/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.781.583.437	-	-	1.781.583.437
Cộng	**1.781.583.437**	**-**	**-**	**1.781.583.437**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.026.252.641
Cộng	**44.026.252.641**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.271.563.722
Cộng	**33.271.563.722**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi	26.260.808
Cộng	**26.260.808**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	44.175.469
Cộng	**44.175.469**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Tiền thu sửa chữa cơ khí	47.826.364
Cộng	**47.826.364**

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	45.808.643
Chi phí khác	
Các khoản chi ủng hộ địa phương	22.500.000
Cộng	**68.308.643**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***9.823.739.241***
Chi phí nhân viên quản lý	3.524.116.624
Chi phí vật liệu quản lý	513.486.549
Chi phí đồ dùng văn phòng	409.920.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.008.795.400
Thuế, phí và lệ phí	78.953.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.403.682
Chi phí bằng tiền khác	3.450.063.236
Cộng	**9.823.739.241**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.460.150.021
Chi phí nhân công	17.475.541.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.842.546.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.241.929.861
Chi phí khác bằng tiền	6.499.722.029
Cộng	**38.519.890.197**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	44.100.339.813
+ Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức được chia	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	43.152.072.415
Chi phí không được trừ	*55.714.660*
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	948.267.398
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	208.618.827

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2015 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.441.207.134
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.499.002.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Chi nhánh khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Chi nhánh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường huyện Sóc Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá tài chính Việt Nam và chưa được chi nhánh điều chỉnh theo Hồ sơ xác định giá trị Doanh nghiệp để Cổ phần hóa ngày 30/09/2014 đã được phê duyệt tại quyết định số 2545/QĐ - UBND ngày 05/06/2015 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015 không có số liệu so sánh do không cùng kỳ hoạt động tương ứng.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI -
CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÓC SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Vân Nhung	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Chính